

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29 tháng 02 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 05 năm 2016.

Cơ cấu tổ chức:

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà có hai (02) Công ty con và hai (02) Công ty liên kết, bao gồm:

Công ty con

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần cơ điện Sông Đà Sodic.	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Sodic Điện Biên	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thanh Hà - Hà Giang.	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.	Xóm Thôn Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Khảo sát xây dựng;*
- *Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;*
- *Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;*
- *Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;*
- *Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp,...*

Công ty có trụ sở tại Tầng 2, tòa nhà CT4, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Đỗ Xuân Luật | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Đình Toại | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đại Thụ | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Khắc Sơn | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Bá Viện | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Phan Đình Toại | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Khắc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Bá Viện | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017

Đại diện cho Ban Giám đốc



PHAN ĐÌNH TOẠI

Tổng Giám đốc

Số: 176/2017/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà, được lập ngày 06/06/2017 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất trong báo cáo số 422/2016/BCKT-TC ngày 30/03/2016.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



PHẠM TIẾN HÙNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

NGUYỄN THỊ LAN HOA

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2016-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.884.128.603	310.517.736.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.850.034.788	17.248.476.161
1. Tiền	111		30.850.034.788	17.248.476.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.688.528.590	178.809.135.414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	146.579.899.561	121.801.723.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.375.186.270	26.184.094.861
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	190.392.783	8.017.652.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	48.298.442.029	39.739.740.652
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(30.755.392.053)	(16.934.076.589)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	108.621.203.799	108.049.921.697
1. Hàng tồn kho	141		116.160.651.047	108.049.921.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.539.447.248)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.724.361.426	6.410.203.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	258.080.526	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.466.280.900	5.437.642.933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	-	972.560.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.958.817.024	41.927.115.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490.000.000	1.165.298.738
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	470.000.000	470.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	20.000.000	695.298.738
II. Tài sản cố định	220		18.298.723.308	18.296.474.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.298.723.308	18.296.474.907
- Nguyên giá	222		43.636.776.036	38.671.717.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.338.052.728)	(20.375.242.385)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		97.879.413.511	5.877.079.771
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.879.413.511	5.877.079.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.608.024.085	16.203.486.181
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	35.509.024.085	9.104.486.181
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	11.099.000.000	7.099.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.682.656.119	384.776.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	229.874.257	170.927.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	4.452.781.862	213.848.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		521.842.945.627	352.444.852.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		414.125.332.482	261.403.895.833
I. Nợ ngắn hạn	310		293.876.034.667	259.579.155.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	80.645.146.449	48.941.977.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.3.2	42.695.869.331	50.419.607.515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	6.062.742.426	13.819.520.785
4. Phải trả người lao động	314		29.310.300.754	30.582.847.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	63.241.487.311	52.438.987.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	8.665.493.291	11.774.477.744
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	48.172.567.582	51.514.311.712
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.153.140.690	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		929.286.833	87.426.452
II. Nợ dài hạn	330		120.249.297.815	1.824.740.115
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	10.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	107.750.459.235	1.824.740.115
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.9	2.498.838.580	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.717.613.145	91.040.956.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	107.717.613.145	91.040.956.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		486.118.748	22.377.199.687
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.276.427.720	1.276.427.720
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.583.301.481	10.640.349.258
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.914.987.182	920.271.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.668.314.299	9.720.077.584
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.282.905.004	6.829.616.246
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		521.842.945.627	352.444.852.380

NGUYỄN BÁ QUYẾT

Người lập

NGUYỄN KHẮC SON

Kế toán trưởng

PHAN ĐÌNH TOẠI

Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2016	NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	319.222.392.334	272.165.721.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.908.570.148	111.301.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	317.313.822.186	272.054.419.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	292.486.543.733	235.718.418.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.827.278.453	36.336.001.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.285.404.938	1.545.518.791
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.749.283.888	3.774.604.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.730.084.451	3.395.487.640
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(220.513.819)
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	22.852.280.482	18.217.163.846
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.119.021	15.889.752.018
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17.956.557.545	95.142.665
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.638.101.728	447.312.506
13. Lợi nhuận khác	40		15.318.455.817	(352.169.841)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.829.574.838	15.537.582.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	99.260.415	1.876.556.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.953.943.282)	(249.182.053)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.684.257.706	13.910.207.376
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.668.314.299	9.720.077.584
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.015.943.407	3.969.615.973
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.734	5.376

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017


 NGUYỄN BÁ QUYẾT
 Người lập


 NGUYỄN KHẮC SƠN
 Kế toán trưởng


 PHAN ĐÌNH TOẠI
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2016	NĂM 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.829.574.838	15.537.582.177
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.962.810.343	4.698.179.104
- Các khoản dự phòng	03	35.513.903.402	9.756.416.743
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.205.762.222)	6.958.688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(946.198.632)	1.291.867.999
- Chi phí lãi vay	06	4.730.084.451	3.395.487.640
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	58.884.412.180	34.686.492.351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.869.100.265)	(42.082.627.413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.110.729.350)	(57.900.392.461)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	28.694.868.646	67.076.112.391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(317.026.880)	452.441.926
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.652.456.003)	(3.664.248.069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.970.090.790)	(2.288.711.392)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(615.400.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.044.477.538	(3.720.932.667)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(90.433.505.982)	(14.588.305.600)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(61.347.630.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.827.260.000	26.372.800.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31.700.000.000)	(11.424.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	923.798.232	1.619.116.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.382.447.750)	(59.368.019.563)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	34.820.680.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	202.106.971.781	101.536.267.203
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.197.996.791)	(63.189.899.734)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.969.446.151)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.939.528.839	73.167.047.469
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	13.601.558.627	10.078.095.239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.248.476.161	7.177.339.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(6.958.688)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.850.034.788	17.248.476.161

NGUYỄN BÁ QUYẾT

Người lập

NGUYỄN KHẮC SƠN

Kế toán trưởng

PHAN ĐÌNH TOẠI

Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29 tháng 02 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 05 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp,...

Cơ cấu tổ chức:

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà có hai (02) Công ty con và hai (02) Công ty liên kết, bao gồm:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần cơ điện Sông Đà Sodic.	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Sodic Điện Biên.	Số 42 khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

<u>Công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thanh Hà - Hà Giang.	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.	Xóm Thôn Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

Công ty có trụ sở tại Tầng 2, tòa nhà CT4, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2016, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 260 người (tại 31/12/2015 là 250 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty mẹ. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại tại thời điểm 31/12/2016.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong đó tại Công ty mẹ đang áp dụng khấu hao nhanh 02 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý. Cụ thể như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Các chi phí trả trước khác.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là các khoản chi phí trích trước cho công trình.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành các công trình theo tỷ lệ 2 - 5 % giá trị quyết toán của các công trình.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất là 10%

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt tại quỹ (i)	159.841.583	378.835.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	30.690.193.205	16.869.640.524
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	30.850.034.788	17.248.476.161

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:

	Ngoại tệ	VND
Đồng Việt Nam (VND)	-	159.841.583
Cộng	-	159.841.583

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

	Ngoại tệ	VND
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng NN & PTNN - CN Nhân Chính		5.726.034
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng Công thương Hà Tây		58.612.740
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng SHB - Cầu Giấy		18.004.951
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng SHB - CN Tây Nam Hà Nội		1.120.906
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội		1.868.010.138
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng ĐT & PT VN - Sở giao dịch 1		12.721.282
+ Tiền gửi VND tại NH TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt		3.019.688
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng ĐT & PT VN - Thanh xuân		1.901.760
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Điện Biên		28.389.753.429
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thanh Trì		301.213.069
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng OCB - PGD Tràng An		19.676.817
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình		1.379.463
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Điện Biên	100	2.234.500
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng ĐT & PT VN - Sở giao dịch 1	100	2.226.000
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thanh Trì	109,79	2.282.389
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng OCB - PGD Tràng An	103,45	2.310.039
Cộng		30.690.193.205

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho
Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế	Giá trị hợp lý khoản đầu tư	Lãi/lỗ lũy kế
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thanh Hà	5.325.000.000	(230.682.633)	5.094.317.367	(230.682.633)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	17.700.000.000	12.714.706.718	30.414.706.718	-
Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon	-	-	-	10.168.814
Cộng	23.025.000.000	12.484.024.085	35.509.024.085	(220.513.819)

2.2. Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Vốn chủ sở hữu theo Giấy phép kinh doanh		Vốn chủ sở hữu thực góp tại 31/12/2016		31/12/2016	
	Lĩnh vực kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn được ghi nhận	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thanh Hà	Xây lắp	22.000.000.000	-	22.000.000.000	5.325.000.000	24,20%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Xây lắp	120.000.000.000	-	64.622.081.077	31.911.040.539	49,38%
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2016	31/12/2016	31/12/2015		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn Cầu DATC	7.099.000.000	-	-	7.099.000.000	-	6,45%
Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon	4.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	11.099.000.000	-	-	7.099.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2016	31/12/2015
Samwhan corporation	36.898.987.635	5.225.567.525
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Đồng Nai 5	31.949.332.223	32.643.997.180
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Huội Quảng	18.769.166.460	15.507.343.868
Ban điều hành Dự án Thủy Điện XK3	15.104.536.922	15.965.536.910
Ban điều hành Dự án Thủy Điện XK1	4.501.864.604	8.703.623.526
Các khách hàng khác	39.356.011.717	43.755.654.698
Cộng	146.579.899.561	121.801.723.707

3.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Đồng Nai 5	-	3.610.872.689
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4	5.939.246.110	-
Samwhan corporation	3.080.356.536	19.814.608.005
Công ty Điện lực Điện Biên	3.692.200.629	4.181.360.540
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	3.229.000.000	3.229.000.000
Vientiane automation & solution engineering	21.002.686.194	-
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Huội Quảng	-	7.296.587.109
Dự án XD đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	-	3.000.000.000
Các khách hàng khác	5.752.379.862	9.287.179.172
Cộng	42.695.869.331	50.419.607.515

4. Phải thu về cho vay**4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2016	31/12/2015
Ông Phan Anh Tuấn	-	100.000.000
Ông Phạm Văn Tuấn	-	3.500.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	4.227.260.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	190.392.783	190.392.783
Cộng	190.392.783	8.017.652.783

4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	200.000.000
Ông Bùi Đình Ảnh	150.000.000	150.000.000
Ông Phạm Đình Phôn	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Quang	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Hồng Phong	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Đức Luân	30.000.000	30.000.000
Cộng	470.000.000	470.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

5.1. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Lãi cho vay	134.508.084	61.689.515
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	71.192.682	34.466.221
Tạm ứng	24.740.316.492	10.449.829.875
Ký cược, ký quỹ	19.954.477.778	19.950.049.717
Tài sản đảm bảo tại BIDV Thanh Trì	3.025.044.890	-
Phải thu khác	372.902.103	9.243.705.324
Cộng	48.298.442.029	39.739.740.652

5.2. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Công ty Điện lực Điện Biên (ký quỹ)	-	675.298.738
Cộng	20.000.000	695.298.738

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	118.066.990	-	13.818.182	-
Công cụ dụng cụ	-	-	9.801.818	-
Chi phí SXKD dở dang	115.169.404.372	(7.539.447.248)	107.831.022.264	-
Hàng hoá	873.179.685	-	195.279.433	-
Cộng	116.160.651.047	(7.539.447.248)	108.049.921.697	-

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	31/12/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	252.190.374	-
- Các khoản khác	5.890.152	-
Cộng	258.080.526	-
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	88.332.590	170.927.903
- Các khoản khác	141.541.667	-
Cộng	229.874.257	170.927.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	7.122.548.727	26.095.980.627	5.356.487.938	96.700.000	-	38.671.717.292
Mua trong năm	-	4.055.140.562	870.418.182	39.500.000	-	4.965.058.744
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	7.122.548.727	30.151.121.189	6.226.906.120	136.200.000	-	43.636.776.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.198.149.301	16.783.856.007	2.306.537.077	86.700.000	-	20.375.242.385
Khấu hao trong năm	284.901.948	3.471.735.207	1.183.006.524	23.166.664	-	4.962.810.343
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	1.483.051.249	20.255.591.214	3.489.543.601	109.866.664	-	25.338.052.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	5.924.399.426	9.312.124.620	3.049.950.861	10.000.000	-	18.296.474.907
Tại ngày 31/12/2016	5.639.497.478	9.895.529.975	2.737.362.519	26.333.336	-	18.298.723.308

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

14.938.274.576 đồng
12.120.147.512 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	31/12/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	4.452.781.862	213.848.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.452.781.862	213.848.253

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.498.838.580	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.498.838.580	-

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lập Thành Tài	4.910.488.556	4.910.488.556	7.695.955.684	7.695.955.684
Công ty TNHH Thành Hoàn Mỹ	1.946.743.131	1.946.743.131	3.946.743.131	3.946.743.131
Công ty CP Sông Đà 3	17.926.679.365	17.926.679.365	10.631.033.454	10.631.033.454
Công ty CP Licogi 13	8.573.681.327	8.573.681.327	-	-
Công ty TNHH MTV KDTM Hải	4.809.200.000	4.809.200.000	-	-
Công ty TNHH SX vận tải Vân Anh	16.884.657.900	16.884.657.900	-	-
Công ty CP đầu tư và TM Nam Phát	3.242.264.512	3.242.264.512	-	-
Công ty TNHH MTV Hưng Đàm	-	-	3.015.920.000	3.015.920.000
Phải trả cho các đối tượng khác	22.351.431.658	22.351.431.658	23.652.324.981	23.652.324.981
Cộng	80.645.146.449	80.645.146.449	48.941.977.250	48.941.977.250
10.2 Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	7.730.218.673	3.483.359.713	9.681.637.675	1.531.940.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.846.647.684	991.278.451	3.970.090.790	2.867.835.345
Thuế thu nhập cá nhân	242.654.428	916.574.873	273.377.055	885.852.246
Thuế tài nguyên	-	702.400.000	287.000.000	415.400.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.118.555	17.118.555	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	142.700.000	62.000.000	80.700.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	283.924.625	2.910.501	281.014.124
Cộng	13.819.520.785	6.537.356.217	14.294.134.576	6.062.742.426

11.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	972.560.422	972.560.422	-	-
Cộng	972.560.422	972.560.422	-	-

12. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí công trình	60.744.274.901	52.438.987.145
Công ty CP Đầu tư và thương mại Nam Phát	2.497.212.410	-
Cộng	63.241.487.311	52.438.987.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Phải trả khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Kinh phí công đoàn;	417.697.255	417.697.255	261.622.992	261.622.992
- BHXH, BHYT, BHTN;	1.106.408.207	1.106.408.207	941.621.709	941.621.709
- Phải trả phải nộp khác	7.141.387.829	7.141.387.829	10.571.233.043	10.571.233.043
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	1.846.628.396	1.846.628.396	1.846.628.396	1.846.628.396
<i>Thuế TNCN đã thu của CBCNV</i>	364.408.772	364.408.772	364.408.772	364.408.772
<i>Lãi vay phải trả</i>	840.607.985	840.607.985	16.189.948	16.189.948
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	-	-	4.247.000.000	4.247.000.000
<i>Hoàng Thị Tuyết (ủy thác đầu tư)</i>	-	-	3.675.000.000	3.675.000.000
<i>Công ty CPĐT và XD Sông Đà HB</i>	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	589.742.676	589.742.676	422.005.927	422.005.927
Cộng	8.665.493.291	8.665.493.291	11.774.477.744	11.774.477.744
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
<i>Phan Đình Toại (ủy thác đầu tư)</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Vay và nợ thuê tài chính****14.1 Các khoản vay**

	31/12/2015 (phần loại lại)		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.939.325.167	11.939.325.167	2.294.035.090	14.233.360.257	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	38.160.586.545	38.160.586.545	66.855.892.926	73.318.711.419	31.697.768.052	31.697.768.052
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	-	14.188.039.415		14.188.039.415	14.188.039.415
Ông Nguyễn Khắc Sơn	230.000.000	230.000.000	11.360.000.000	11.590.000.000	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	-	-	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	595.000.000	518.000.000	77.000.000	77.000.000
- Ông Phan Đình Nguyễn	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Thị Tuyền	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội	454.400.000	454.400.000	454.740.115	454.400.000	454.740.115	454.740.115
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	730.000.000	730.000.000	1.055.020.000	730.000.000	1.055.020.000	1.055.020.000
Cộng	51.514.311.712	51.514.311.712	98.102.727.546	101.444.471.676	48.172.567.582	48.172.567.582
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội	454.740.115	454.740.115	-	454.740.115	-	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	1.370.000.000	1.370.000.000	85.159.798.084	1.298.785.000	85.231.013.084	85.231.013.084
Bà Hoàng Thị Tuyết	-	-	3.675.000.000	-	3.675.000.000	3.675.000.000
Ông Phan Đình Toại	-	-	5.669.446.151	-	5.669.446.151	5.669.446.151
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	13.175.000.000	-	13.175.000.000	13.175.000.000
Cộng	1.824.740.115	1.824.740.115	107.679.244.235	1.753.525.115	107.750.459.235	107.750.459.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

14.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hạn mức	Số dư cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn					
46.662.807.467					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam					
Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5000517/HĐTDHM ngày 9/8/2016 - sửa đổi ngày 1/7/2016	70.000.000.000	27.510.939.455	6 tháng	lãi suất thả nổi	Thế chấp bằng máy móc thiết bị, quyền tài sản VP làm việc, xe ô tô
Hợp đồng số 01/2016/6098258/HĐTDHM ngày 13/09/2016	43.000.000.000	4.186.828.597	6 tháng	lãi suất thả nổi	Ô tô, Máy móc
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam					
Hợp đồng tín dụng số 0032/2016/HĐTDHM ngày 8/7/2016	50.000.000.000	14.188.039.415	6 tháng	lãi suất thả nổi	Quyền tài sản VP làm việc, quyền đối với đồng tiền
Ông Nguyễn Tuấn Dũng		700.000.000	3 tháng	0%	Tin chấp
Ông Nguyễn Văn Tuấn		77.000.000	6 tháng	0%	Tin chấp
Vay dài hạn đến hạn trả					
1.509.760.115					
Ngân hàng TMCP Quân đội					
Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 462.14.056.803999.TD ngày 26/11/2014		224.340.115	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 501.14.056.803999.TD ngày 16/12/2014		230.400.000	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam					
Hợp đồng tín dụng số 03/2015/5000517/HĐTDHM ngày 17/11/2015		550.000.000	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5000517/HĐTDHM ngày 25/4/2015		180.000.000	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5000517/HĐTDHM ngày 3/3/2016		325.020.000	24 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng					
		48.172.567.582			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

14.3 Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 462.14.056.803999.TD ngày 26/11/2014	-	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 501.14.056.803999.TD ngày 16/12/2014	-	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng số 03/2015/5000517/HĐTDHM ngày 17/11/2015	550.000.000	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5000517/HĐTDHM ngày 25/4/2015	90.000.000	36 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5000517/HĐTDHM ngày 3/3/2016	81.255.000	24 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/500517/HDDA ngày 18/09/2015	84.509.758.084	180 tháng	lãi suất thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bà Hoàng Thị Tuyết	3.675.000.000	24 tháng	10.5%/năm	Tin chấp
Ông Phan Đình Toại	5.669.446.151	24 tháng	10.9%/năm	Tin chấp
Ông Nguyễn Khắc Sơn	13.175.000.000	24 tháng	10.9%/năm	Tin chấp
Cộng	107.750.459.235			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	15.179.320.000	-	-	1.276.427.720	14.556.018.247	11.169.982.230	2.860.000.273	45.041.748.470
Tăng vốn trong năm trước	34.820.680.000	-	-	-	-	-	-	34.820.680.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.720.077.584	3.969.615.973	13.689.693.557
Tăng khác	-	-	-	-	-	262.009.444	-	262.009.444
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.821.518.400)	-	(1.821.518.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	7.821.181.440	(8.690.201.600)	-	(869.020.160)
Giảm khác	-	(82.636.364)	-	-	-	-	-	(82.636.364)
Tại ngày 31/12/2015	50.000.000.000	(82.636.364)	-	1.276.427.720	22.377.199.687	10.640.349.258	6.829.616.246	91.040.956.547
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13.668.314.299	4.015.943.407	17.684.257.706
Tăng khác	-	-	27.171.496.556	-	-	5.391.478.263	-	32.562.974.819
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(587.410.736)	(3.969.446.151)	(4.556.856.887)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	5.280.415.617	(6.523.429.603)	(593.208.498)	(1.836.222.484)
Giảm khác	-	-	-	-	(27.171.496.556)	(6.000.000)	-	(27.177.496.556)
Tại ngày 31/12/2016	50.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	1.276.427.720	486.118.748	22.583.301.481	6.282.905.004	107.717.613.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn thực góp tại 31/12/2016		
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	218.213	2.182.130.000	4,0%	198.375	1.983.750.000	4,0%
Bà Nguyễn Thị Tuyền	440.000	4.400.000.000	8,0%	400.000	4.000.000.000	8,0%
Ông Phan Đình Toại	1.561.127	15.611.270.000	28,4%	1.419.206	14.192.060.000	28,4%
Ông Đỗ Xuân Luật	14.548	145.480.000	0,3%	13.225	132.250.000	0,3%
Ông Nguyễn Khắc Sơn	699.432	6.994.320.000	12,7%	635.847	6.358.470.000	12,7%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	557.274	5.572.740.000	10,1%	506.612	5.066.120.000	10,1%
Bà Phan Thị Thanh Nga	546.775	5.467.750.000	9,9%	497.068	4.970.680.000	9,9%
Bà Hoàng Thị Tuyết	412.500	4.125.000.000	7,5%	375.000	3.750.000.000	7,5%
Các cổ đông khác	1.050.131	10.501.310.000	19,1%	954.667	9.546.670.000	19,1%
Cộng	5.500.000	55.000.000.000	100%	5.000.000	50.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2016	2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	15.179.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	34.820.680.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu:

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	2016	2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.222.392.334	272.165.721.194
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	7.871.661.131	46.701.010.160
Doanh thu hợp đồng xây dựng	311.350.731.203	225.464.711.034
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.908.570.148	111.301.232
<i>Giảm theo giá trị quyết toán được duyệt</i>	<i>1.908.570.148</i>	<i>111.301.232</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.313.822.186	272.054.419.962

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2016	2015
Giá vốn hàng hoá đã bán	5.561.521.569	33.423.808.964
Giá vốn hoạt động xây lắp	286.925.022.164	202.294.609.365
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	292.486.543.733	235.718.418.329

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946.198.632	1.291.867.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.339.206.306	253.650.792
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.285.404.938	1.545.518.791

4. Chi phí tài chính

	2016	2015
Lãi tiền vay	4.730.084.451	3.395.487.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.199.437	379.116.920
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.749.283.888	3.774.604.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2016	2015
- Chi phí nhân viên quản lý	5.494.687.417	5.119.944.360
- Chi phí vật liệu quản lý	205.152.036	215.267.699
- Chi phí đồ dùng văn phòng	264.794.752	109.097.819
- Chi phí khấu hao TSCĐ	416.704.976	443.538.312
- Thuế, phí và lệ phí	23.065.083	111.604.871
- Chi phí dự phòng	15.046.315.464	9.595.376.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.699.586	1.904.428.824
- Chi khác bằng tiền	631.861.168	717.905.218
Cộng	22.852.280.482	18.217.163.846

6. Thu nhập khác và chi phí khác

	2016	2015
Thu nhập khác	17.956.557.545	95.142.665
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Thu bảo hiểm rủi ro xây dựng công trình	451.191.164	-
- Bán vật liệu nổ	-	95.142.665
- Lãi từ giao dịch mua rẻ khoản đầu tư	12.714.706.718	-
- Thu nhập khác	4.790.659.663	-
Chi phí khác	2.638.101.728	447.312.506
- Chi phí các công trình đã quyết toán	819.564.188	182.301.468
- Chi phí bảo hiểm rủi ro xây dựng công trình	451.191.164	-
- Các khoản bị phạt	1.206.311.392	125.353.367
- Tiền chậm nộp thuế, hồ sơ thầu,..	-	33.988.511
- Các khoản chi phí khác	161.034.984	105.669.160
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	15.318.455.817	(352.169.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2016	2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.260.415	1.876.556.854
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay	892.018.036	-
Cộng	991.278.451	1.876.556.854

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2016	2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.668.314.299	9.720.077.584
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.668.314.299	9.720.077.584
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	1.808.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.734	5.376

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.000.000	1.517.932
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	290.172
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	1.808.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi ở các tổ chức tín dụng có uy tín. Do vậy, Ban giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng đáng kể nào đối với khoản tiền gửi ngân hàng này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

1.1 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	30.850.034.788	-	30.850.034.788
Các khoản đầu tư	-	-	46.608.024.085	46.608.024.085
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	194.878.341.590	20.000.000	194.898.341.590
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	190.392.783	470.000.000	660.392.783
Cộng	-	225.918.769.161	47.098.024.085	273.016.793.246
Ngày 31/12/2016				
Các khoản vay	-	48.172.567.582	107.750.459.235	155.923.026.817
Phải trả người bán và phải trả khác	-	89.310.639.740	10.000.000.000	99.310.639.740
Chi phí phải trả	-	63.241.487.311	-	63.241.487.311
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	14.153.140.690	-	14.153.140.690
Cộng	-	200.724.694.633	117.750.459.235	318.475.153.868
Chênh lệch thanh khoản thuần	-	25.194.074.528	(70.652.435.150)	(45.458.360.622)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

1.1 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	17.248.476.161	-	17.248.476.161
Các khoản đầu tư	-	-	16.203.486.181	16.203.486.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	161.541.464.359	695.298.738	162.236.763.097
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.017.652.783	470.000.000	8.487.652.783
Cộng	-	186.807.593.303	17.368.784.919	204.176.378.222
Ngày 31/12/2015				
Các khoản vay	-	51.514.311.712	1.824.740.115	53.339.051.827
Phải trả người bán và phải trả khác	-	60.716.454.994	-	60.716.454.994
Chi phí phải trả	-	52.438.987.145	-	52.438.987.145
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	-	164.669.753.851	1.824.740.115	166.494.493.966
Chênh lệch thanh khoản thuần	-	22.137.839.452	15.544.044.804	37.681.884.256

1.2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.850.034.788	17.248.476.161	30.850.034.788	17.248.476.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	46.608.024.085	16.203.486.181	132.414.000.000	16.203.486.181
- Giá gốc	132.414.000.000	16.203.486.181	132.414.000.000	16.203.486.181
- Dự phòng	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	146.579.899.561	121.801.723.707	117.623.847.040	109.925.649.972
Các khoản phải thu khác	48.318.442.029	40.435.039.390	48.318.442.029	39.867.456.190
Phải thu về cho vay	660.392.783	8.487.652.783	660.392.783	8.487.652.783
	358.822.769.161	204.176.378.222	329.866.716.640	191.732.721.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (tiếp theo)****1.2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	155.923.026.817	53.339.051.827	155.923.026.817	53.339.051.827
Phải trả người bán	80.645.146.449	48.941.977.250	80.645.146.449	48.941.977.250
Chi phí phải trả	63.241.487.311	52.438.987.145	63.241.487.311	52.438.987.145
Phải trả, phải nộp khác	18.665.493.291	11.774.477.744	18.665.493.291	11.774.477.744
Dự phòng phải trả ngắn hạn	14.153.140.690	-	14.153.140.690	-
	332.628.294.558	166.494.493.966	332.628.294.558	166.494.493.966

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- *Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

- *Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

2. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Ông Đỗ Xuân Luật

Ông Phan Đình Toại

Ông Nguyễn Khắc Sơn

Ông Phạm Văn Tuấn

Bà Hoàng Thị Tuyết

Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09

Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thanh Hà

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cổ đông khác

Mối quan hệ

Cổ đông

Cổ đông, Chủ tịch HĐQT

Cổ đông, Tổng Giám đốc

Cổ đông, Phó Tổng Giám đốc

Giám đốc chi nhánh

Cổ đông

Công ty liên kết

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Góp vốn liên doanh, liên kết (giá gốc)	17.700.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Vay dài hạn	13.175.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Vay ngắn hạn	11.360.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thanh toán nợ vay ngắn hạn	11.590.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thu tiền cho vay ngắn hạn	4.227.260.000
Ông Phạm Văn Tuấn	Thu tiền cho vay ngắn hạn	3.500.000.000
Bà Hoàng Thị Tuyết	Vay dài hạn	3.675.000.000
Ông Phan Đình Toại	Vay dài hạn	5.669.446.151
Ông Phan Đình Toại	Nhận tiền ủy thác đầu tư	10.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Vay ngắn hạn	595.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thanh toán nợ vay ngắn hạn	518.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
I. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	4.227.260.000
Ông Phạm Văn Tuấn	-	3.500.000.000
II. Phải trả dài hạn khác		
Ông Phan Đình Toại (ủy thác đầu tư)	10.000.000.000	-
III. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (giá trị hợp lý)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thanh Hà	5.094.317.367	5.094.317.367
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	30.414.706.718	-
IV. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	230.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	77.000.000	-
V. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Bà Hoàng Thị Tuyết	3.675.000.000	-
Ông Phan Đình Toại	5.669.446.151	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	13.175.000.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Trong năm 2016, Công ty đã làm hồ sơ gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức, số cổ phiếu phát hành thêm là 500.000 cổ phiếu, tương đương 5.000.000.000 đồng. Ngày 22/03/2017, theo Công văn số 1497/UBCK-QLCB Ủy ban chứng khoán Nhà Nước đã nhận được đầy đủ tài liệu Báo cáo phát hành cổ phiếu trả cổ tức của Công ty và chấp thuận kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Công văn số 2213/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 4 năm 2017.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long -T.D.K. Trong đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo công văn số 12/Sodic ngày 16 tháng 02 năm 2017 và phân loại lại cho phù hợp. Cụ thể:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trước điều chỉnh</u>	<u>Số sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50.329.911.712	51.514.311.712	1.184.400.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.009.140.115	1.824.740.115	(1.184.400.000)
Cộng		53.339.051.827	53.339.051.827	-
GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN NĂM 2015				
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Cho vay	3.500.000.000	4.227.260.000	
Cộng		3.500.000.000	4.227.260.000	

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

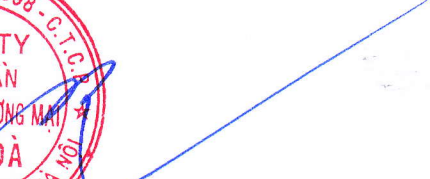
Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017



NGUYỄN BÁ QUYẾT
 Người lập



NGUYỄN KHẮC SƠN
 Kế toán trưởng

PHAN ĐÌNH TOẠI
 Tổng Giám đốc